KHAI VỊ 애피타이저

Gỏi Cuốn 베트남식 생춘권
Rau Thơm Việt Nam, Xà Lách, Ớt
베트남 허브, 양상추, 고추
Chay 채식 — 180
Thịt Heo & Tôm 돼지고기 & 새우 — 260

Gỏi Rong Nho 바다포도 샐러드 — 280
Cá Ngừ Ngâm Dầu, Tôm, Mực, Xà Lách, Củ Cải Đỏ
오일 참치, 새우, 오징어, 양상추, 빨간 무

Gỏi Sứa 해파리 샐러드 — 280
Xoài Xanh, Cà Pháo, Nước Mắm
풋망고, 흰 가지, 피시 소스

Gỏi Đu Đủ Xanh & Mực Một Nắng — 320
반건조 오징어 & 그린 파파야 샐러드
Mực Một Nắng, Đậu Phụ, Nấm Hương, Đu Đủ Xanh, Hành Tây
Hành Phi, Bạc Hà, Húng Quế Thái, Rau Mùi, Nước Sốt Trộn
반건조 오징어, 두부, 표고버섯, 그린 파파야, 양파
튀긴 샬롯, 민트, 타이 바질, 고수, 드레싱

Cá Cam Nhật Tái Chanh 라임에 절인 방어 — 450
Phi Lê Cá Cam Nhật, Rau Thơm, Bánh Phồng Tôm, Nước Mắm Ponzu
방어 필레, 허브, 새우 크래커, 폰즈 피시 소스

Hàu 굴
½ Tá 6개 — 680
1 Tá 12개 — 1,120

Đĩa Hải Sản Tổng Hợp 모둠 해산물 플래터 — 2,000
Tôm Hùm, Mực, Hàu, Sò Điệp, Tôm Sú
Sốt Ớt Đỏ, Sốt Ớt Xanh, Chanh
랍스터, 오징어, 굴, 가리비, 타이거 새우
빨간 고추 소스, 청고추 소스, 라임

SÚP & CHÁO 수프 & 죽

Súp Cua & Bắp Ngọt 게살 & 스위트콘 수프 — 220
Thịt Cua, Bắp Ngọt, Rau Mùi
게살, 크림 옥수수, 고수

Canh Chua 새콤달콤한 수프
Ngò Gai, Cà Chua, Đậu Bắp
톱니고수, 토마토, 오크라
Nghêu 조개 — 320
Tôm 새우 — 380

Cháo 죽
Quẩy, Lá Tía Tô, Lá Cải Xanh
유탸오(중국식 튀김빵), 깻잎, 갓잎
Cá 생선 — 560
Gà 닭고기 — 560
Tôm Hùm 랍스터 — 870

Chay 채식 Không Chứa Gluten 글루텐 프리

Tất cả giá đều tính bằng VND '000, chưa bao gồm 5% phí dịch vụ & thuế VAT theo qui định
모든 가격은 VND '000 단위이며, 5% 서비스 요금과 해당 부가가치세가 부과됩니다

MÓN NƯỚNG 바비큐 & 그릴

Sò Mai Nướng 키조개 구이 — 450
Hành Phi, Đậu Phộng, Hành Lá
튀긴 샬롯, 땅콩, 쪽파

Tôm Sú Nướng 타이거 새우 구이 — 480
Muối Đá Ớt, Chanh, Sốt Sa Tế Ớt
칠리 암염, 라임, 칠리 사테 소스

½ Cá Mú Nướng 그루퍼 반 마리 숯불구이 — 560
Lá Chuối, Sốt Hải Sản
바나나 잎, 해산물 소스

Hàu Nướng Phô Mai 치즈 굴구이 — 680

Mực Nướng Cay 매콤한 오징어 구이 — 420
Rau Thơm Việt Nam, Sốt Ớt Xanh
베트남 허브, 청고추 소스

Tôm Hùm 랍스터 */300gr/* — 880
Rau Thơm Việt Nam, Nước Mắm Tỏi
베트남 허브, 마늘 피시 소스

Sườn Heo Nướng 돼지갈비 구이 — 500
Bắp Nướng, Mỡ Hành, Sốt BBQ Việt Nam
구운 옥수수, 파기름, 베트남식 바비큐 소스

Gà Quay Da Giòn 바삭한 껍질의 로스트 치킨 — 450
Dùng Kèm Xôi Chiên
찹쌀밥 튀김과 함께 제공

MÓN HẤP 찜 요리

Cá Mú Hấp 그루퍼 찜 — 480
Gừng, Hành Lá, Nước Tương
생강, 대파, 간장

Mực Hấp 오징어 찜 — 490
Gừng, Cần Tây & Bạc Hà
생강, 셀러리 & 민트

MÓN XÀO 볶음 요리

Rau Củ Theo Mùa Xào — 200
제철 채소 볶음

Ốc Móng Tay Xào Rau Muống — 320
공심채를 곁들인 맛조개 볶음

Nghêu Xào Sả Ớt — 390
레몬그라스 & 고추를 곁들인 조개 볶음
Rau Thơm Việt Nam, Sả
베트남 허브, 레몬그라스

Bò Úc Xào Sốt Tiêu Đen — 560
호주산 소고기 블랙페퍼 소스 볶음
Thăn Ngoại Bò, Ớt Chuông Xanh, Ớt Chuông Đỏ, Sốt Tiêu Đen
채끝살, 청피망, 홍피망, 블랙페퍼 소스

Tôm Hùm Xào Trứng Muối */300gr/* — 890
랍스터 소금에 절인 달걀노른자 볶음
Dùng Kèm Bánh Mì Việt Nam
베트남식 바게트와 함께 제공

blend
VIETNAMESE SEAFOOD

LẨU 전골

Lẩu Bò 소고기 전골 — 790
Bắp Bò Hoa, Ba Chỉ Bò, Đuôi Bò, Rau Củ, Bún Gạo, Mì Trứng
마블링이 있는 소 사태, 소고기 양지, 소꼬리, 채소, 쌀국수 면, 계란면

Lẩu Cua Đồng 민물 게 전골 — 850
Bắp Bò Ta, Cua Đồng Xay, Nghêu, Đậu Phụ
Rau Củ, Bún Gạo, Mì Trứng
현지산 소 사태, 갈아 만든 민물 게, 조개, 두부, 채소, 쌀국수 면, 계란면

Lẩu Hải Sản 해산물 전골 — 890
Mực, Tôm Sú, Cá Bớp, Rau Củ, Bún Gạo
오징어, 타이거 새우, 날새기, 채소, 쌀국수 면

CƠM & MÌ 麵食與米飯

Cơm Chiên 볶음밥
Bò 소고기 — 250
Thịt Bò Angus, Trứng, Dưa Cải Muối
앵거스 소고기, 계란, 절인 갓
Hải Sản 해산물 — 260
Mực, Tôm, Trứng
오징어, 새우, 계란

Mì Quảng Xào Bò 소고기 미꽝 볶음면 — 320
Mì Quảng, Rau Củ, Hành Lá
미꽝 면, 채소, 쪽파

Phở 베트남 쌀국수
Bánh Phở, Rau Thơm Việt Nam, Giá Đỗ, Nước Dùng Thơm Ngon
쌀국수 면, 베트남 허브, 숙주나물, 향긋한 육수
Hải Sản (Tôm, Sò Điệp, Mực) 해산물 (새우, 가리비, 오징어) — 380
Bò Wagyu 와규 소고기 — 460

TRÁNG MIỆNG 디저트

Bánh Tart Dừa 코코넛 타르트 — 100

Crème Brûlée Chanh Dây 패션프루트 크렘 브륄레 — 100

Kem Viên 아이스크림 (1스쿱당) — 100

RƯỢU VANG 와인

SÂM PANH & VANG SỦI 샴페인 & 스파클링 와인

	Gls	Btl
Bottega Millesimato Brut 보테가 밀레시마토 브뤼 Ý | 이탈리아	280	1,380
Anna de Codorníu Brut Reserva Cava 안나 데 코도르뉴 브뤼 리제르바 카바 Tây Ban Nha | 스페인		1,900
Charles Mignon Brut Réserve NV Champagne 샤를 미뇽 브뤼 리저브 NV 샴페인 Pháp | 프랑스		2,800
Beaumont des Crayères Réserve Rosé NV Brut Champagne 보몽 데 크레예르 리저브 로제 NV 브뤼 샴페인 Pháp | 프랑스		3,350
Charles Heidsieck Réserve Champagne 샤를 하이직 리저브 샴페인 Pháp | 프랑스		4,800

VANG TRẮNG 화이트 와인

Pedro Luis Sauvignon Blanc 페드로 루이스 소비뇽 블랑 DO Jumilla, Tây Ban Nha | 후미야, 스페인	200	950
De Bortoli Chardonnay 드 보르톨리 샤르도네 Úc | 호주	220	1,000
Gunderloch Fritz Riesling 군더로흐 프리츠 리슬링 Rheinhessen, Đức | 라인헤센, 독일		1,100
Moulin de Gassac Chardonnay 물랭 드 가삭 샤르도네 Pháp | 프랑스		1,200
Riff Pinot Grigio 리프 피노 그리지오 Delle Venezie, Ý | 델레 베네치에, 이탈리아		1,200
Susana Balbo Crios Torrontés 수사나 발보 크리오스 토론테스 Argentina | 아르헨티나		1,250
Villa Maria Sauvignon Blanc 빌라 마리아 소비뇽 블랑 Marlborough, New Zealand | 말버러, 뉴질랜드		1,850
Pio Cesare L'Altro Chardonnay 피오 체사레 랄트로 샤르도네 Langhe, Ý | 랑게, 이탈리아		2,250
Henri Bourgeois Les Baronnes Sancerre 앙리 부르주아 레 바론느 상세르 Loire Valley, Pháp | 루아르 밸리, 프랑스		2,450

Tất cả giá đều tính bằng VND '000, chưa bao gồm 5% phí dịch vụ & thuế VAT theo qui định

모든 가격은 VND '000 단위이며, 5% 서비스 요금과 해당 부가가치세가 부과됩니다

RƯỢU VANG 와인

VANG HỒNG 로제 와인

	Gls	Btl
Les Valentines L'Effontée Rosé 레 발랑틴 레퐁테 로제 Pháp | 프랑스		1,250
Le Caprice de Clémentine Rosé 르 카프리스 드 클레망틴 로제 Côtes de Provence, Pháp | 코트 드 프로방스, 프랑스		1,500
Château Les Valentines Rosé 샤토 레 발랑틴 로제 Côtes de Provence, Pháp | 코트 드 프로방스, 프랑스		1,700

VANG ĐỎ 레드 와인

Canapi Nero d'Avola DOC 카나피 네로 다볼라 DOC Sicilia, Ý | 시칠리아, 이탈리아	240	1,100
Château Los Boldos Tradition Reserve Cabernet Sauvignon 샤토 로스 볼도스 트라디시옹 리저브 카베르네 소비뇽 Chile | 칠레	280	1,300
Pemo Montepulciano d'Abruzzo 페모 몬테풀치아노 다브루초 Abruzzo, Ý | 아브루초, 이탈리아		1,200
Mastroberardino Rosso Campania 마스트로베라르디노 로쏘 캄파니아 Campania, Ý | 캄파니아, 이탈리아		1,450
Baron Edmond de Rothschild Punta de Flechas Malbec 바롱 에드몽 드 로칠드 푼타 데 플레차스 말벡 Mendoza, Argentina | 멘도사, 아르헨티나		1,780
La Petite Lune Bordeaux 라 쁘띠 륀 보르도 Bordeaux, Pháp | 보르도, 프랑스		1,900
d'Arenberg The Footbolt Shiraz 다렌버그 더 풋볼트 쉬라즈 McLaren Vale, Úc | 맥라렌 베일, 호주		2,200
Bodegas Muga Reserva Rioja 보데가스 무가 리제르바 리오하 Rioja, Tây Ban Nha | 리오하, 스페인		2,300
Château Mont-Redon Châteauneuf-du-Pape 샤토 몽 레동 샤토뇌프 뒤 파프 Rhône Valley, Pháp | 론 밸리, 프랑스		3,950

BIA 맥주

	Small	Large
BIA TƯƠI 생맥주		
Huda 후다	85	120
BIA CHAI 병맥주		
Saigon Special Lager 사이공 스페셜 라거		85
Heineken Lager 하이네켄 라거		115
Corona Extra 코로나 엑스트라		140

HƯƠNG VỊ CHÂU Á 아시아의 맛

Jinro Chamisul Fresh 진로 참이슬 후레쉬 */360ml/*	Korea	280
Jinro is Back 진로이즈백 */360ml/*	Korea	330
Hwayo Soju 17 화요 17 */375ml/*	Korea	599
Gekkeikan Traditional 월계관 트래디셔널 */720ml/*	Japan	1,380
Moutai Kweichow 53% 구이저우 마오타이주 53% */500ml/*	China	25,000

GIẢI KHÁT 리프레시 음료

Nước Có Ga 탄산음료 Coke | Coke Ăn Kiêng | Sprite | Fanta | Ginger Ale | Tonic | Soda 코카콜라 | 다이어트 콜라 | 스프라이트 | 환타 | 진저에일 | 토닉워터 | 소다워터	65
Trà Xoài Húng Quế 바질 망고 아이스티	105
Nước Chanh Dây Chanh Vàng 패션프루트 레모네이드	110
Nước Ép Trái Cây Tươi 생과일 주스 Cam | Dứa | Cà Rốt | Dưa Hấu 오렌지 주스 | 파인애플 주스 | 당근 주스 | 수박 주스	115
Nước Mía 생사탕수수 주스	115
Dừa Trái 신선한 코코넛	130

NƯỚC 생수

	Small	Large
NƯỚC KHOÁNG 무탄산 생수		
Alba	80	110
Acqua Panna		150
NƯỚC KHOÁNG CÓ GA 탄산수		
Alba	80	110
Perrier		150

TRÀ & TRÀ THẢO MỘC 차 & 허브차

TRÀ ĐEN 홍차	Trà English Breakfast 잉글리시 브렉퍼스트	80
	Trà Bá Tước 얼그레이	80
TRÀ XANH 녹차	Trà Xanh Việt Nam 베트남 녹차	80
	Trà Nhài 자스민차	80
THẢO MỘC 허브차	Trà Hoa Cúc 캐모마일차	80
	Trà Bạc Hà 페퍼민트차	80
	Trà Sả & Gừng 레몬그라스 & 생강차	105
TRÀ Ô LONG 우롱차	Trà Ô Long Việt Nam 베트남 우롱차	80
TRÀ HOA 꽃차	Trà Hoa Sen 연꽃차	135
TRÀ PHỔ NHĨ 보이차	Trà Phổ Nhĩ Cung Đình 궁정 보이차	350